

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thị Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Chau Rót Tha
- Ông Chau Khon Sốc

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thuý Duy là Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn: Ông Chau Pho Ly, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 320/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Néang R, sinh năm 1973 (có mặt); địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, huyện T, tỉnh An Giang;
- Bị đơn:* Hứa Văn H, sinh năm 1979 (có mặt); địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh An Giang;

Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông Kim S, sinh năm 1964 (có mặt); địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn ly hôn ngày 23/9/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Néang Ri trình bày:

Giữa bà R và ông H có thời gian quen biết, tìm hiểu nhau trước, sau đó được cha mẹ 02 bên tổ chức lễ cưới về chung sống từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống thường hay phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung thường xuyên cãi nhau dẫn đến đôi bên đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay chưa về chung sống lại. Bà R xác định không còn tình cảm kiên quyết ly hôn.

Về con chung có 02 con chung tên Chau L, sinh ngày 27/08/2004 và Chau L1, sinh ngày 03/12/2013, bà R yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Chau L1 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, riêng Chau L đã trưởng thành và có khả năng tự lập không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Hứa Văn H trình bày: Ông H thống nhất lời trình bày của Néang Ri về quan hệ hôn nhân, con chung. Về hôn nhân giữa ông và bà R về chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì lớn nhưng bà R lại kiên quyết ly hôn, tại các phiên hoà giải trước ông H vẫn còn thương vợ con nên xin được đoàn tụ, tại phiên tòa đồng thuận ly hôn. Về con chung có 02 con chung tên Chau L, sinh ngày 27/08/2004 và Chau L1, sinh ngày 03/12/2013, bà R yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Chau L1, tùy theo nguyện vọng của Chau L1 muốn sống với ai thì ông đồng ý theo ý kiến của con, phần ông không cấp dưỡng nuôi con, riêng Chau L đã trưởng thành. Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy bà R, ông H trên cơ sở quen biết tự tìm hiểu tổ chức lễ cưới về chung sống năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Bà R yêu cầu ly hôn ông H đồng ý ly hôn nhưng do bà R và ông H không

có đăng ký kết hôn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà R và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Chau L, sinh ngày 27/08/2004 và Chau L1, sinh ngày 03/12/2013, bà R yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Chau L1 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, riêng Chau L đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Căn cứ theo Biên bản ghi nhận lời khai ngày 07/11/2024 thể hiện cháu Chau L1 có nguyện vọng muốn chung sống với bà R. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Chau Liên cho bà R, chăm sóc nuôi dưỡng và ông H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom con.

Về tài sản chung bà R và ông H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét;

Về nợ chung: Bà R và ông H đều xác định không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 23 tháng 9 năm 2024 bà Néang R có đơn yêu cầu ly hôn với ông Hứa Văn H và yêu cầu giải quyết nuôi con chung, ông H cư trú tại tổ B, ấp T, xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà R và ông H chung sống từ năm 2003 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà R và ông H chung sống như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn trong đời sống chung tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, chung sống không hạnh phúc quá trình chung sống các bên thường hay cãi nhau làm cho mâu thuẫn diễn ra trong thời gian dài ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và đã dẫn đến việc ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà R và ông H đã trầm trọng không thể kéo dài, mục đích chung sống không đạt được và việc chung sống như vợ chồng giữa bà R và ông H không đăng ký kết hôn theo luật nên không có giá trị pháp lý, không được pháp luật thừa nhận. Mặc dù tại phiên toà, ông H thay đổi ý kiến đồng thuận ly hôn nhưng do không có đăng ký kết hôn nên không có cơ sở xem xét công nhận thuận tình ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Néang R và ông Hứa Văn H là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà R và ông H có 02 con chung tên là Chau L, sinh ngày 27/08/2004 và Chau L1, sinh ngày 03/12/2013. Bà R yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Chau L1 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, riêng Chau L đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nguyện vọng của cháu Chau L1, phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Chau L1 và ông H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà R và ông H đều xác định tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí:

Bà Néang R phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Néang R và ông Hứa Văn H.

Về con chung: Bà Néang R được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Chau L1, sinh ngày 03/12/2013. Ông Hứa Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống chung với bà R, tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung của bà R.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, bà R cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp ông H lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà R có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông H.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con trên cơ sở xem xét vì lợi ích của con chung.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Néang R phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012736 ngày 16-10-2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà Néang R đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

Lưu Thị Hùng